



Số: 5036/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- |                          |                                                                                                         |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên mẫu:              | SỮA CHUA KHÔNG ĐƯỜNG - Nhãn hiệu VINAMILK (T-SCA-7)                                                     |
| 2. Mã số mẫu:            | 0318936/DV                                                                                              |
| 3. Mô tả mẫu:            | Nguyên hộp, nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu 6°C - Số lượng: 16                                          |
| 4. Số lượng mẫu:         | 01 mẫu                                                                                                  |
| 5. Thời gian lưu mẫu:    | Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01                                                                            |
| 6. Ngày lấy mẫu:         | Không có                                                                                                |
| 7. Ngày nhận mẫu:        | 12/03/2018                                                                                              |
| 8. Thời gian thử nghiệm: | 12/03/2018 - 26/03/2018                                                                                 |
| 9. Nơi gửi mẫu:          | Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk<br>Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh |
| 10. Kết quả thử nghiệm:  | Chỉ tiêu Vi sinh vật                                                                                    |

| STT   | Tên chỉ tiêu            | Đơn vị | Phương pháp thử    | Kết quả               |
|-------|-------------------------|--------|--------------------|-----------------------|
| 10.1* | <i>L. monocytogenes</i> | CFU/g  | TCVN 7700-2 : 2007 | KPH<br>(LOD: 5 CFU/g) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG QLCL



ThS. Lê Thị Phương Thảo





Số: 5037/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: SỮA CHUA KHÔNG ĐƯỜNG - Nhãn hiệu VINAMILK (T-SCA-7)
2. Mã số mẫu: 0318936/DV
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp, nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu 6°C - Số lượng: 16
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 12/03/2018
8. Thời gian thử nghiệm: 12/03/2018 - 26/03/2018
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Kim loại nặng

| STT  | Tên chỉ tiêu                   | Đơn vị | Phương pháp thử      | Kết quả                   |
|------|--------------------------------|--------|----------------------|---------------------------|
| 10.1 | Hàm lượng Arsenic              | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,006 mg/kg) |
| 10.2 | Hàm lượng Cadmi                | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg) |
| 10.3 | Hàm lượng Chì                  | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg) |
| 10.4 | Hàm lượng Stibi (Antimon) (Sb) | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,002 mg/kg) |
| 10.5 | Hàm lượng Thủy ngân            | mg/kg  | H.HD.QT.429 (ICP-MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG QLCL

  
ThS. Lê Thị Phương Thảo





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

Số: 5039/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: SỮA CHUA KHÔNG ĐƯỜNG - Nhãn hiệu VINAMILK (T-SCA-7)
2. Mã số mẫu: 0318936/DV
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp, nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu 6°C - Số lượng: 16
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 12/03/2018
8. Thời gian thử nghiệm: 12/03/2018 - 26/03/2018
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Độc tố vi nấm

| STT   | Tên chỉ tiêu           | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                 |
|-------|------------------------|--------|------------------------|-------------------------|
| 10.1* | Hàm lượng Aflatoxin M1 | µg/kg  | H.HD.QT.109 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,1 µg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG QLCL



ThS. Lê Thị Phương Thảo





Số: 5038/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- |                          |                                                                                                         |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên mẫu:              | SỮA CHUA KHÔNG ĐƯỜNG - Nhãn hiệu VINAMILK (T-SCA-7)                                                     |
| 2. Mã số mẫu:            | 0318936/DV                                                                                              |
| 3. Mô tả mẫu:            | Nguyên hộp, nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu 6°C - Số lượng: 16                                          |
| 4. Số lượng mẫu:         | 01 mẫu                                                                                                  |
| 5. Thời gian lưu mẫu:    | Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01                                                                            |
| 6. Ngày lấy mẫu:         | Không có                                                                                                |
| 7. Ngày nhận mẫu:        | 12/03/2018                                                                                              |
| 8. Thời gian thử nghiệm: | 12/03/2018 - 26/03/2018                                                                                 |
| 9. Nơi gửi mẫu:          | Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk<br>Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh |
| 10. Kết quả thử nghiệm:  | Melamin                                                                                                 |

| STT   | Tên chỉ tiêu      | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                |
|-------|-------------------|--------|------------------------|------------------------|
| 10.1* | Hàm lượng Melamin | µg/kg  | H.HD.QT.133 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 15 µg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG QLCL



ThS. Lê Thị Phương Thảo





Số: 5040/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: SỮA CHUA KHÔNG ĐƯỜNG - Nhãn hiệu VINAMILK (T-SCA-7)  
2. Mã số mẫu: 0318936/DV  
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp, nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu 6°C - Số lượng: 16  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01  
6. Ngày lấy mẫu: Không có  
7. Ngày nhận mẫu: 12/03/2018  
8. Thời gian thử nghiệm: 12/03/2018 - 26/03/2018  
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh  
10. Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc thú y

| STT    | Tên chỉ tiêu                  | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                  |
|--------|-------------------------------|--------|------------------------|--------------------------|
| 10.1*  | Hàm lượng Clenbuterol         | µg/kg  | H.HD.QT.110 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/kg) |
| 10.2*  | Hàm lượng Clortetracyclin     | µg/kg  | H.HD.QT.160 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 10.3*  | Hàm lượng Oxytetracyclin      | µg/kg  | H.HD.QT.160 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 10.4*  | Hàm lượng Tetracyclin         | µg/kg  | H.HD.QT.160 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |
| 10.5*  | Hàm lượng Dihydrostreptomycin | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)    |
| 10.6*  | Hàm lượng Gentamycin          | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)   |
| 10.7   | Hàm lượng Neomycin            | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)    |
| 10.8*  | Hàm lượng Spectinomycin       | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)    |
| 10.9*  | Hàm lượng Streptomycin        | µg/kg  | H.HD.QT.173 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)    |
| 10.10* | Hàm lượng Alpha Cypermethrin  | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)   |
| 10.11* | Hàm lượng Cyfluthrin          | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)   |
| 10.12* | Hàm lượng Cyhalothrin         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)   |
| 10.13* | Hàm lượng Cypermethrin        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)   |
| 10.14* | Hàm lượng Deltamethrin        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)   |
| 10.15  | Hàm lượng Fenbendazole        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)    |





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT    | Tên chỉ tiêu                      | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                 |
|--------|-----------------------------------|--------|------------------------|-------------------------|
| 10.16* | Hàm lượng Imidocarb               | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.17  | Hàm lượng Isometamidium           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.18  | Hàm lượng Ivermectin              | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.19* | Hàm lượng Triclorfon              | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.20* | Hàm lượng Benzylpenicilin         | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/kg) |
| 10.21* | Hàm lượng Ceftiofur               | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.22  | Hàm lượng Diminazene              | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.23  | Hàm lượng Doramectin              | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.24  | Hàm lượng Eprinomectin            | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.25* | Hàm lượng Febantel                | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.26* | Hàm lượng Lincomycin              | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.27* | Hàm lượng Oxfendazole             | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.28* | Hàm lượng Pirlimycin              | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.29* | Hàm lượng Procain benzylpenicilin | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/kg) |
| 10.30* | Hàm lượng Spiramycin              | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.31* | Hàm lượng Sulfadimidine           | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.32* | Hàm lượng Thiabendazole           | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG PHÒNG QLCL**

**ThS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





Số: 5041/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: SỮA CHUA KHÔNG ĐƯỜNG - Nhãn hiệu VINAMILK (T-SCA-7)  
2. Mã số mẫu: 0318936/DV  
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp, nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu 6°C - Số lượng: 16  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01  
6. Ngày lấy mẫu: Không có  
7. Ngày nhận mẫu: 12/03/2018  
8. Thời gian thử nghiệm: 12/03/2018 - 26/03/2018  
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk  
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh  
10. Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

| STT    | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả               |
|--------|---------------------------------|--------|------------------------|-----------------------|
| 10.1   | Hàm lượng Vinclozolin           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.2*  | Hàm lượng Acephate              | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.3*  | Hàm lượng Aldrin                | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.4*  | Hàm lượng Chlorpyrifos - methyl | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.5*  | Hàm lượng Clorpyrifos           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.6*  | Hàm lượng Clordan               | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 2 µg/kg) |
| 10.7   | Hàm lượng Cyhexatin             | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.8*  | Hàm lượng DDT                   | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 2 µg/kg) |
| 10.9*  | Hàm lượng Diazinon              | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.10* | Hàm lượng Diclorvos             | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.11  | Hàm lượng Dicofol               | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 2 µg/kg) |
| 10.12* | Hàm lượng Dieldrin              | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.13* | Hàm lượng Dimethoate            | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.14  | Hàm lượng Disulfoton            | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.15* | Hàm lượng Endosulfan            | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg) |
| 10.16  | Hàm lượng Ethoprophos           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH                   |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu  
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT    | Tên chỉ tiêu                | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                |
|--------|-----------------------------|--------|------------------------|------------------------|
|        |                             |        |                        | (LOD: 5 µg/kg)         |
| 10.17  | Hàm lượng Fenamiphos        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.18  | Hàm lượng Fenpropathrin     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg) |
| 10.19* | Hàm lượng Fenvalerate       | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg) |
| 10.20* | hàm lượng Fipronil          | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.21  | Hàm lượng Flumethrin        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg) |
| 10.22* | Hàm lượng Heptachlor        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 2 µg/kg)  |
| 10.23* | Hàm lượng Lindane           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.24* | Hàm lượng Methamidophos     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.25* | Hàm lượng Methidathion      | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |
| 10.26* | Hàm lượng Permethrin        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg) |
| 10.27  | Hàm lượng Pirimiphos methyl | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.28* | Hàm lượng Profenofos        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.29  | Hàm lượng Propiconazole     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.30  | Hàm lượng Triadimenol       | µg/kg  | H.HD.QT.181 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 5 µg/kg)  |
| 10.31* | Hàm lượng Abamectin         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |
| 10.32* | Hàm lượng Aldicarb          | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |
| 10.33  | Hàm lượng Aminopyralid      | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |
| 10.34  | Hàm lượng Amitraz           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |
| 10.35  | Hàm lượng Bifenazate        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |
| 10.36* | Hàm lượng Bifenthrin        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg) |
| 10.37  | Hàm lượng Bitertanol        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |
| 10.38* | Hàm lượng Carbaryl          | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)  |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duyệt - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT    | Tên chỉ tiêu              | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                 |
|--------|---------------------------|--------|------------------------|-------------------------|
| 10.39* | Hàm lượng Carbendazim     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.40* | Hàm lượng Carbofuran      | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.41  | Hàm lượng Carbosulfan     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.42  | Hàm lượng Clethodim       | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.43  | Hàm lượng Clofentezin     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.44  | Hàm lượng Clorpropham     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,3 µg/kg) |
| 10.45  | Hàm lượng Cyprodinil      | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,1 µg/kg) |
| 10.46  | Hàm lượng Cyromazine      | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.47* | Hàm lượng Difenconazole   | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.48  | Hàm lượng Diflubenzuron   | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.49  | Hàm lượng Dimethenamid-p  | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.50  | Hàm lượng Dimethipin      | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.51  | Hàm lượng Dimethomorph    | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.52* | Hàm lượng Diphenylamine   | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,3 µg/kg) |
| 10.53  | Hàm lượng Dithiocarbamate | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.54  | Hàm lượng Famoxadin       | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.55  | Hàm lượng Fenbuconazole   | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.56  | Hàm lượng Fenbutatin oxid | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.57  | Hàm lượng Fenhexamid      | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.58  | Hàm lượng Fenpropimorph   | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.59  | Hàm lượng Fenpyroximat    | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.60  | Hàm lượng Fludioxonil     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.61  | Hàm lượng Flusilazole     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH                     |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





| STT    | Tên chỉ tiêu                 | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả               |
|--------|------------------------------|--------|------------------------|-----------------------|
|        |                              |        |                        | (LOD: 1 µg/kg)        |
| 10.62  | Hàm lượng Flutolanil         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.63  | Hàm lượng Glufosinat-amoni   | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.64* | Hàm lượng Imidacloprid       | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.65* | Hàm lượng Indoxacarb         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.66  | Hàm lượng Kresoxim-methyl    | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.67* | Hàm lượng Methomyl           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.68  | Hàm lượng Methopren          | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.69  | Hàm lượng Methoxyfenozid     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.70  | Hàm lượng Myclobutanil       | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.71  | Hàm lượng Novaluron          | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.72* | Hàm lượng Oxamyl             | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.73  | Hàm lượng Oxydemeton-methyl  | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.74  | Hàm lượng Penconazole        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.75  | Hàm lượng Phorate            | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.76* | Hàm lượng Piperonyl Butoxide | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.77  | Hàm lượng Pirimicarb         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.78  | Hàm lượng Prochloraz         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.79* | Hàm lượng Propagit           | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.80  | Hàm lượng Propamocarb        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.81  | Hàm lượng Pyraclostrobin     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.82  | Hàm lượng Pyrimethanil       | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |
| 10.83  | Hàm lượng Quinoxifen         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT    | Tên chỉ tiêu              | Đơn vị | Phương pháp thử        | Kết quả                 |
|--------|---------------------------|--------|------------------------|-------------------------|
| 10.84  | Hàm lượng Spinosad        | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.85* | Hàm lượng Tebuconazole    | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.86  | Hàm lượng Tebufenozide    | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.87  | Hàm lượng Tebufos         | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.88  | Hàm lượng Thiacloprid     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.89  | Hàm lượng Triadimefon     | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.90  | Hàm lượng Trifloxystrobin | µg/kg  | H.HD.QT.181 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.91  | Hàm lượng Clormequat      | µg/kg  | H.HD.QT.214 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.92* | Hàm lượng 2,4-D           | µg/kg  | H.HD.QT.245 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,5 µg/kg) |
| 10.93* | Hàm lượng Bentazone       | µg/kg  | H.HD.QT.245 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.94  | Hàm lượng Diquat          | µg/kg  | H.HD.QT.246 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 10 µg/kg)  |
| 10.95  | Hàm lượng Paraquat        | µg/kg  | H.HD.QT.246 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |
| 10.96  | Hàm lượng Ethephon        | µg/kg  | TCVN8668:2011          | KPH<br>(LOD: 1 µg/kg)   |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

**TUQ.VIỆN TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG PHÒNG QLCL**

**ThS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định